

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2024/CV-A7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Alpha Seven thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

- Mã chứng khoán: DL1
- Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.3736.7187 Fax: 028.3736.7187
- Email: info@a7group.vn Website: <https://a7group.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2024 tại đường dẫn: <https://a7group.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo bán niên năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau: Không có.

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3 năm 2024

- Văn bản giải trình chênh lệch 10% LNST.



Nguyễn Đình Trạc

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, KCN, P. Tăng Nhơn Phú A, Tp Thủ Đức, TpHCM
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			1.677.040.036.577	1.316.781.646.363
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		612.422.370.130	297.627.329.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.874.038.094	1.258.406.634
1. Tiền	111	V.1	1.874.038.094	1.258.406.634
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		406.520.000.000	51.520.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	310.200.000.000	55.200.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(3.680.000.000)	(3.680.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	100.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.179.827.148	244.147.607.949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	1.687.623.543	231.154.347.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	31.819.500.000	2.341.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135	V.6	152.454.059.041	9.377.239.237
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.8a	17.891.344.564	1.947.021.552
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.9	(672.700.000)	(672.700.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		645.203.559	645.203.559
1. Hàng tồn kho	141	V.7	645.203.559	645.203.559
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		203.301.329	56.111.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	203.301.329	56.111.822
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.064.617.666.447	1.019.154.316.399
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.064.375.501	2.064.375.501
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8b	2.064.375.501	2.064.375.501
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		22.418.868.573	24.592.222.190
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	22.286.781.328	24.430.600.662
- Nguyên giá	222		48.208.652.228	49.029.699.845
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(25.921.870.900)	(24.599.099.183)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	132.087.245	161.621.528
- Nguyên giá	228		441.795.000	441.795.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(309.707.755)	(280.173.472)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		1.891.892.974	1.891.892.974
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(1.891.892.974)	(1.891.892.974)



IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		108.843.637.960	60.824.656.478
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	108.843.637.960	60.824.656.478
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	930.766.434.010	930.766.434.010
1. Đầu tư vào công ty con	251		282.000.000.000	282.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		648.766.434.010	648.766.434.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		524.350.403	906.628.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	524.350.403	906.628.220
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.677.040.036.577	1.316.781.646.363
			1.677.040.036.577	1.316.781.646.363
NGUỒN VỐN			503.417.982.585	152.525.277.848
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		503.217.982.585	152.325.277.848
I. Nợ ngắn hạn	310		503.217.982.585	152.325.277.848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	254.329.744.114	10.382.539.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	68.666.362	82.818.181
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	3.694.259.969	2.179.767.882
4. Phải trả người lao động	314		560.789.430	496.841.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	50.941.882.467	49.740.682.467
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	100.258.980.176	278.968.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	92.750.000.000	88.550.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		613.660.067	613.660.067
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	200.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	200.000.000	200.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.173.622.053.992	1.164.256.368.515
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.173.622.053.992	1.164.256.368.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.062.360.940.000	1.062.360.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.049.485.820	1.049.485.820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		663.498.805	663.498.805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.548.129.367	100.182.443.890
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.182.443.890	83.710.184.100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.365.685.477	16.472.259.790
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

0437
 ỨNG T
 ẢN TẬP
 HA SB
 TC-T.P

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0	0
1. Nguồn kinh phí	431			0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440			1.677.040.036.577	1.316.781.646.363

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương Oanh

Ngày 29 tháng 10 năm 2024
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trạc



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Số lỵ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.930.420.057	4.571.438.673	14.698.054.904	13.027.557.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.930.420.057	4.571.438.673	14.698.054.904	13.027.557.706
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.550.941.536	1.973.442.021	5.147.603.287	5.516.418.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3.379.478.521	2.697.996.652	9.550.451.617	7.511.139.408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.530.597.908	6.616.874.895	7.610.326.875	36.533.832.537
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	592.577.602	6.351.780.821	1.885.615.218	18.848.219.179
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		592.577.602	6.351.780.821	1.885.615.218	18.848.219.179
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	140.379.599	184.300.338	420.520.659	471.058.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.436.431.117	805.100.175	3.255.092.460	6.249.294.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		4.740.688.111	1.873.690.213	11.599.550.155	18.476.399.568
11. Thu nhập khác	31	VI.7	36.363.636	520.000.000	36.363.636	520.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	67.861.525	184.524.182	101.381.033	489.378.718
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(31.297.889)	44.475.818	(65.017.397)	30.621.282
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.709.390.222	1.918.166.031	11.534.532.758	18.507.020.850
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	871.244.233	330.677.803	2.168.847.281	1.812.990.905
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.838.145.989	1.587.488.228	9.365.685.477	16.694.029.945
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người Lập

 Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

 Hà Thị Phương Oanh

Ngày 29 tháng 10 năm 2024
 Ông Giám Đốc

 Nguyễn Đình Trạc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.534.532.758	18.507.020.850
2. Điều chỉnh cho các khoản			(3.551.358.040)	(11.278.546.131)
- Khấu hao TSCĐ	02		2.173.353.617	2.516.665.364
- Các khoản dự phòng	03		-	3.890.401.863
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.610.326.875)	(36.533.832.537)
- Chi phí lãi vay	06		1.885.615.218	18.848.219.179
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.983.174.718	7.228.474.719
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(192.335.013.751)	(1.075.552.408)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		247.660.347.788	1.791.294.699
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		382.277.817	520.012.966
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(592.577.602)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(237.139.680)	(600.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62.861.069.290	7.864.229.976
			0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.018.981.482)	(221.153.846)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.363.636	471.268.200
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(354.977.216.305)	(65.395.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		346.789.825.612	48.001.151.752
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.750.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.474.570.709	8.860.790.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.445.437.830)	(8.282.943.201)
				0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		110.750.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(106.550.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.200.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		615.631.460	(418.713.225)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.258.406.634	1.063.926.205
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.874.038.094	645.212.980

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 29 tháng 10 năm 2024



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Alpha Seven (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ;
- Sản xuất điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất điện: Chi tiết sản xuất điện gió, điện mặt trời ...;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Ngành Giao thông vận tải phụ thuộc việc này tác động rất lớn đến nhu cầu đi lại của người dân làm ảnh hưởng đến công tác vận chuyển hành khách của Công ty. Do đó, doanh thu vận chuyển khách hàng giảm so với cùng kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Các chi nhánh trực thuộc

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Bến Xe Gia Lai – Chi Nhánh Công Cổ Phần	43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành Phố
Tập đoàn Alpha seven	Pleiku, Gia Lai

Các Công ty con

STT	Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ (30/09/2024)			Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ hân sở hữu
1.	Công ty TNHH Điện Từ DLG Ansen	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất linh kiện điện tử.	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2.	Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Đầu tư xây dựng các công trình năng lượng Điện mặt trời – Điện gió; Sản xuất truyền tải điện; Khai thác đá, đất sét; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Lắp đặt máy móc công nghiệp, hệ thống điện.	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%

Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ (30/09/2024)			Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ hân sở hữu
1.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Bất động sản	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%
2.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	Đầu tư xây dựng công trình giao thông	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 Công ty có 34 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 35 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo bán niên quý 3 năm 2024 của Công ty từ ngày 01 tháng 01 và ngày 30 tháng 09..

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (riêng)

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính (riêng) theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 48

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (riêng)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	10 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 – 08 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (riêng)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu cung cấp dịch vụ (Dịch vụ bến bãi, vận chuyển, ...)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Đối với hoạt động dự án điện mặt trời trên mái nhà:

- Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty Cổ Phần Tập Đoàn ALPHA SEVEN được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

áp dụng cho trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Mức ưu đãi cụ thể như sau:

Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2021 đến năm 2035).

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính (riêng) và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với Chính sách Kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	30/09/2024	31/12/2023
- Tiền mặt	1.711.401.496	1.178.092.645
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	162.636.598	80.313.989
Cộng	1.874.038.094	1.258.406.634

2. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	310.200.000.000	306.520.000.000	(3.680.000.000)	55.200.000.000	51.520.000.000	(3.680.000.000)
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	55.200.000.000	51.520.000.000	(3.680.000.000)	55.200.000.000	51.520.000.000	(3.680.000.000)
- Công Ty Mass Noble Investment Limited(**)	255.000.000.000	255.000.000.000	-	-	-	-
Cộng	310.200.000.000	306.520.000.000	(3.680.000.000)	55.200.000.000	51.520.000.000	(3.680.000.000)

(*) Là khoản đầu vào Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18A/NQ-HĐQT-A7 ngày 23/09/2022.

(**) Là khoản đầu tư vào Công Ty Mass Noble Investment Limited theo Hợp đồng số 06/2024/HĐCNPVG/DLG-DL1

3. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết	30/09/2024	31/12/2023
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 năm	100.000.000.000	0
Cộng	100.000.000.000	0

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	30/09/2024	31/12/2023
Phải thu các bên liên quan	-	850.813.427
- Công ty TNHH Điện Từ DLG Ansen	-	850.813.427
Phải thu các khách hàng khác	1.687.623.543	230.303.533.733
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Hùng Nhân Gia Lai	1.383.000.000	1.416.000.000
- Ông Huỳnh Thái Quốc	-	114.240.000.000
- Bà Võ Thị Thu Hằng	-	114.240.000.000
- Các khách hàng khác	304.623.543	407.533.733
Cộng (*)	1.687.623.543	231.154.347.160

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	30/09/2024	31/12/2023
Trả trước cho các bên liên quan	-	522.200.000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	-	522.200.000
Trả trước cho các bên khác	31.819.500.000	1.819.500.000
- Công ty CP Đầu Tư Sơn Tùng	1.260.000.000	1.260.000.000
- Nguyễn Hữu Hậu	30.000.000.000	-
- Các người bán khác	559.500.000	559.500.000
Cộng	31.819.500.000	2.341.700.000

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Chi tiết	30/09/2024	31/12/2023
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	152.454.059.041	9.377.239.237
- Hồ Thị Thu (*)	65.771.914.041	-
- Mai Xuân Bình (*)	70.182.145.000	-
- Trần Thị Quỳnh (*)	16.500.000.000	-
- Phạm Thị Thanh Loan (*)	-	9.377.239.237
Cộng	152.454.059.041	9.377.239.237

(*) Cho các cá nhân, Công ty mượn tiền theo các hợp đồng cụ thể, thời gian cho mượn 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tân Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Quý 3 năm 2024 Tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	645.203.559		645.203.559	-
Cộng	645.203.559		645.203.559	-

(1) Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là tấm pin điện mặt trời.

8. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**8a. Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết	30/09/2024	31/12/2023
Phải thu các bên liên quan	933.401.953	1.354.401.953
Công Ty TNHH Điện Từ Ansen	871.001.953	1.292.001.953
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	62.400.000	62.400.000
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	16.957.942.611	592.619.599
- Công ty CP Tri Việt Hội An (ký quỹ)	10.000.000.000	-
- Hồ Thị Thu	1.708.181.805	-
- Mai Xuân Bình	2.332.457.800	-
- Phạm Thị Thanh Loan	-	102.585.719
- Lý Thị Bắc	-	463.365.568
- Các đối tượng khác	2.917.303.006	26.668.312
Cộng	17.891.344.564	1.947.021.552

8b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	30/09/2024	31/12/2023
Phải thu các bên liên quan	2.064.375.501	2.064.375.501
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai (ký quỹ)	2.064.375.501	2.064.375.501
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	-	-
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	2.064.375.501	2.064.375.501

9. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>		-	-		-	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		1.383.000.000	710.300.000		1.416.000.000	743.300.000
Công Ty TNHH MTV TM Hùng Nhân	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.383.000.000	710.300.000	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.416.000.000	743.300.000
			0		0	0
Cộng		1.383.000.000	710.300.000		1.416.000.000	743.300.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(672.700.000)	(672.700.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(672.700.000)	(672.700.000)

10. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết:	30/09/2024	31/12/2023
- Chi phí bảo hiểm	-	4.375.000
- Chi phí khác	203.301.329	51.736.822
Số cuối kỳ	203.301.329	56.111.822

Tình hình biến động

	30/09/2024	31/12/2023
- Số đầu năm	56.111.822	58.502.650
- Tăng trong năm	280.055.690	1.561.984.056
- Phân bổ trong năm	(132.866.183)	(1.564.374.884)
Số cuối kỳ	203.301.329	56.111.822

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tân Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Quý 3 năm 2024 Tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

10b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết:	30/09/2024	31/12/2023
- Chi phí lắp đặt trạm biến áp	13.808.240	71.308.241
- Chi phí sửa chữa	385.802.467	807.516.601
- Chi phí khác	124.739.696	27.803.378
Số cuối kỳ	524.350.403	906.628.220
Tình hình biến động		
	30/09/2024	31/12/2023
- Số đầu năm	906.628.220	1.578.481.821
- Tăng trong năm	61.050.727	20.000.000
- Phân bổ trong năm	(443.328.544)	(691.853.601)
Số cuối kỳ	524.350.403	906.628.220

11. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm (01/01/2024)	24.870.103.899	21.095.269.492	2.792.511.254	271.815.200	49.029.699.845
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	821.047.617	-	821.047.617-
Số cuối kỳ (30/09/2024)	24.870.103.899	21.095.269.492	1.971.463.637	271.815.200	48.208.652.228
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	460.783.980	-	3.203.035.064	67.400.000	3.731.219.044
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm (01/01/2024)	16.277.529.547	5.287.740.611	2.792.511.254	241.317.771	24.599.099.183
Khấu hao trong năm	792.603.045	1.320.718.860	-	30.497.429	2.143.819.334
Giảm trong năm	-	-	821.047.617	-	821.047.617
Số cuối kỳ (30/09/2024)	17.070.132.592	6.608.459.471	1.971.463.637	271.815.200	25.921.870.900
Giá trị còn lại					
Số đầu năm (01/01/2024)	8.592.574.352	15.807.528.881	-	30.497.429	24.430.600.662
Số cuối kỳ (30/09/2024)	7.799.971.307	14.486.810.021	-	-	22.286.781.328

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (riêng)

12. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình như sau:

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2024)	441.795.000	441.795.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ (30/09/2024)	441.795.000	441.795.000
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	58.625.000	58.625.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm (01/01/2024)	280.173.472	280.173.472
Khấu hao trong năm	29.534.283	29.534.283
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ (30/09/2024)	309.707.755	309.707.755
Giá trị còn lại		
Số đầu năm (01/01/2024)	161.621.528	161.621.528
Số cuối kỳ (30/09/2024)	132.087.245	132.087.245

13. Bất động sản đầu tư

Chi tiết tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư như sau:

	<u>Cơ sở hạ tầng (*)</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2024)	1.891.892.974	1.891.892.974
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ (30/09/2024)	1.891.892.974	1.891.892.974
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm (01/01/2024)	1.891.892.974	1.891.892.974
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ (30/09/2024)	1.891.892.974	1.891.892.974
Giá trị còn lại		
Số đầu năm (01/01/2024)	0	0
Số cuối kỳ (30/09/2024)	0	0

(*) Là các ki ốt bán hàng của Công ty đang cho thuê.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Quyền sử dụng đất 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh (*)	60.000.000.000		-	-	60.000.000.000
Quyền sử dụng đất 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh (**)		48.000.000.000			48.000.000.000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tòa nhà Nguyễn Hữu Cảnh	824.656.478	18.981.482			843.637.960
Cộng	60.824.656.478	48.018.981.482	-	-	108.843.637.960

(*) Là Quyền sử dụng đất tại số 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh đang trong quá trình xây dựng, được mua theo Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ở số 003781 vào tháng 10 năm 2021 giữa Bà Trần Thị Lan Phương với Công ty. Giấy chứng nhận chủ sở hữu nhà và sử dụng đất ở tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

(**) Là Quyền sử dụng đất tại số 97/4 Nguyễn Hữu Cảnh đang, được mua theo Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ở số 12033 vào ngày 07 tháng 07 năm 2024 giữa Ông Trần Văn Chín, Bà Lê Thị Kiều Thủy với Công ty. Giấy chứng nhận chủ sở hữu nhà và sử dụng đất ở tại số 97/4 đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ (30/09/2024)			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	282.000.000.000	282.000.000.000	-	282.000.000.000	282.000.000.000	-
Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen (1)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (2)	202.000.000.000	202.000.000.000		202.000.000.000	202.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	648.766.434.010	648.766.434.010	-	648.766.434.010	648.766.434.010	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (3)	447.578.934.010	447.578.934.010	-	447.578.934.010	447.578.934.010	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông (4)	201.187.500.000	201.187.500.000		201.187.500.000	201.187.500.000	
Cộng	930.766.434.010	930.766.434.010	-	930.766.434.010	930.766.434.010	-



(1) Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 753412041 do Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao Tp. Hồ Chí Minh (cấp lần đầu ngày 31/05/2017 và thay đổi lần thứ nhất này 24 tháng 12 năm 2020). Công ty được đăng ký thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315016980 cấp lần đầu vào ngày 27/04/2018, thay đổi lần thứ 03 ngày 01/06/2021. Ngành nghề hoạt động chính là sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất linh kiện điện tử. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 80.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen (số đầu năm là 80.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ).

(2) CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500619268 ngày 30/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp. Ngành nghề hoạt động chính là đầu tư xây dựng các công trình năng lượng Điện mặt trời – Điện gió; sản xuất truyền tải điện; khai thác đá, đất sét; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; lắp đặt máy móc công nghiệp, hệ thống điện. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 10.500.000 cổ phiếu, tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (số đầu năm là 10.500.000 cổ phiếu, tương đương 50% vốn điều lệ).

(3) Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306050079 ngày 02/10/2008 và thay đổi lần thứ 8 ngày 16/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề hoạt động chính là bất động sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thoái vốn đầu tư Công ty đã đầu tư 4.165.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (số đầu năm là 4.165.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ).

(4) Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400192949 ngày 03 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Nông cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Đầu tư xây dựng công trình giao thông. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ của Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (số đầu năm là 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ).

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	30/09/2024	31/12/2023
Phải trả các bên liên quan	245.564.600.000	2.701.600.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	245.564.600.000	2.701.600.000
Phải trả nhà cung cấp khác	8.765.144.114	7.680.939.114
- Công ty Cổ Phần VES	7.500.000.000	7.500.000.000
- Các đối tượng khác	1.265.144.114	180.939.114
Cộng (*)	254.329.744.114	10.382.539.114

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	30/09/2024	31/12/2023
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	68.666.362	82.818.181
- Các đối tượng khác	68.666.362	82.818.181
Cộng (*)	68.666.362	82.818.181



18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	83.369.729	-	1.397.225.548	(1.382.157.021)	98.438.256	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.245.471.312	-	2.168.847.281	(237.139.680)	3.177.178.913	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	850.926.841	-	568.642.799	(1.000.926.840)	418.642.800	-
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	-	-	38.118.568	(38.118.568)	-	-
Thuế TNCN	-	-	13.270.577	(13.270.577)	-	-
Cộng	2.179.767.882	-	4.185.504.773	(2.671.612.686)	3.694.259.969	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế như sau :

Hoạt động dự án điện mặt trời trên mái nhà với thuế suất 10%,

Hoạt động khác với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau :

	Quý 3-2024	Quý 3-2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.709.390.222	1.918.166.031
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức nhận sau giai đoạn đầu tư	-	-
- Chuyển lỗ	-	-
+ Cổ tức từ đầu tư vốn	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.709.390.222	1.918.166.031
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	4.709.390.222	1.918.166.031
- Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10%	706.338.109	529.554.029
- Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%	4.003.052.113	1.388.612.002
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10% và 20%	10% và 20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	871.244.233	330.667.803
	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	871.244.233	330.667.803

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản chi phí lãi vay .

20. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

20a Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2024	31/12/2023
- Tiền đặt cọc thuê ki ốt, bến bãi, đặt cọc	191.600.000	191.709.000
- BHXH, BHYT, BHTN	59.359.196	65.259.770
- Nguyễn Đức Toàn	100.000.000.000	-
- Phải trả khác	8.020.980	22.000.000
Cộng	100.258.980.176	278.968.770

20b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của Công ty TNHH MTV Kim Khánh về cho thuê mặt bằng.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	12.750.000.000	12.750.000.000	77.450.000.000	77.450.000.000
Nguyễn Thanh Lâm ⁽¹⁾	-	-	77.450.000.000	77.450.000.000
Công ty TNHH Điện Từ DLG Ansen	12.750.000.000	12.750.000.000		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	80.000.000.000	80.000.000.000	11.100.000.000	11.100.000.000
- Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt nam- CN Sài Gòn ⁽¹⁾	50.000.000.000	50.000.000.000		
⁽²⁾ Ngân Hàng TMCP Á Châu - ACB CN Ba Tháng Hai -HCM	30.000.000.000	30.000.000.000		
Võ Thị Thu Hằng ⁽³⁾	-	-	11.100.000.000	11.100.000.000
Cộng	92.750.000.000	92.750.000.000	88.550.000.000	88.550.000.000

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng số 1401LAV240046293 ngày 29/05/2024, Hợp đồng số 1401LAV240062948 ngày 28/06/2024; Kế ước nhận nợ số 1401LDS240001032 ngày 29/05/2024

- Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng;

- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay;

- Thời hạn vay được ghi nhận trong từng Kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng;

- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;

- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Tài sản đảm bảo : Khoản vay này được đảm bảo theo Hợp đồng đảm bảo số 1401HĐBĐ202411111 ngày 29/05/2024 và Hợp đồng đảm bảo số 1401HĐBĐ202400001 ngày 28/06/2024.

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân Hàng TMCP Á Châu - ACB CN Ba Tháng Hai –HCM theo Hợp đồng số KHO.DN1105 090924 ngày 09/09/2024; Hợp đồng thế chấp số KHO.BĐ DN77.090924 ngày 09/09/2024, giấy nhận nợ ngày 10/09/2024

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2023)	1.062.360.940.000	1.049.485.820	663.498.805	83.710.184.100	1.147.784.108.725
Tăng trong năm trước	-	-	-	16.472.259.790	16.472.259.790
Tăng từ kết quả kinh doanh				16.472.259.790	16.472.259.790
Giảm trong năm trước				-	-
Số dư cuối năm trước (31/12/2023)	1.062.360.940.000	1.049.485.820	663.498.805	100.182.443.890	1.164.256.368.515
Số dư đầu năm nay (01/01/2024)	1.062.360.940.000	1.049.485.820	663.498.805	100.182.443.890	1.164.256.368.515
Tăng trong năm nay	-	-	-	9.365.685.477	9.365.685.477
Tăng từ kết quả kinh doanh				9.365.685.477	9.365.685.477
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2024)	1.062.360.940.000	1.049.485.820	663.498.805	109.548.129.367	1.173.622.053.992

22b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	30/09/2024	31/12/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.062.360.940.000	1.062.360.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.062.360.940.000	1.062.360.940.000

22c. Cổ phiếu

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.236.094	106.236.094
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	106.236.094	106.236.094
- Cổ phiếu phổ thông	106.236.094	106.236.094
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.236.094	106.236.094
- Cổ phiếu phổ thông	106.236.094	106.236.094
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	<u>Quý 3-2024</u>	<u>Quý 3-2023</u>
- Doanh thu hoạt động bán bãi	3.511.075.451	3.152.603.424
- Doanh thu hoạt động vận chuyển	60.321.364	120.898.183
- Doanh thu hoạt động điện mặt trời	1.359.023.242	1.297.937.066
Cộng	<u>4.930.420.057</u>	<u>4.571.438.673</u>

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	<u>Quý 3-2024</u>	<u>Quý 3-2023</u>
- Giá vốn hoạt động bán bãi	841.396.756	1.127.610.450
- Giá vốn hoạt động vận chuyển	90.429.645	116.520.908
- Giá vốn hoạt động điện mặt trời	619.115.135	729.310.663
Cộng	<u>1.550.941.536</u>	<u>1.973.442.021</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	<u>Quý 3-2024</u>	<u>Quý 3-2023</u>
- Lãi cho vay	3.530.118.129	6.616.825.724
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	479.779	49.171
Cộng	<u>3.530.597.908</u>	<u>6.616.874.895</u>

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	<u>Quý 3-2024</u>	<u>Quý 3-2023</u>
- Lãi vay	592.577.602	6.351.780.821

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (riêng)

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	
Cộng	592.577.602	6.351.780.821
5. Chi phí bán hàng		
Chi tiết gồm:	Quý 3-2024	Quý 3-2023
- Chi phí nhân công	119.324.999	163.661.538
- Các khoản khác	21.054.600	20.638.800
Cộng	140.379.599	184.300.338
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi tiết gồm:	Quý 3-2024	Quý 3-2023
- Chi phí cho nhân viên	348.408.718	460.124.033
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.055.568	167.686.728
- Chi phí trích lập dự phòng khó đòi		-
- Các chi phí khác	925.966.831	177.289.414
Cộng	1.436.431.117	805.100.175
7. Thu nhập khác		
Chi tiết gồm:	Quý 3-2024	Quý 3-2023
- Các chi phí khác	36.363.636	520.000.000
Cộng	36.363.636	520.000.000
8. Chi phí khác		
Chi tiết gồm:	Quý 3-2024	Quý 3-2023
- Các chi phí khác	67.661.525	475.524.182
Cộng	67.661.525	475.524.182
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi tiết gồm:	Quý 3-2024	Quý 3-2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.031.790	80.153.420
- Chi phí nhân công	739.066.748	765.799.209
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	719.230.925	1.194.366.803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.760.199	660.734.332
- Các chi phí bằng tiền khác	724.662.590	261.788.770
Cộng	3.127.752.252	2.962.842.534

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản nợ tiềm tàng nào sẽ phát sinh tính đến thời điểm phát hành báo cáo này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thành viên chủ chốt

Mối quan hệ

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày tại Thuyết minh mục V.5.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (Ban Giám đốc)

Tiền lương	Chức vụ	Quý 3-2024	Quý 3-2023
- Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc	45.000.000	45.000.000
- Ông Chu Sỹ Hoạt	Phó Giám đốc	32.970.000	32.970.000
- Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	33.570.000	33.570.000
- Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	30.000.000	43.500.000
Cộng		141.540.000	155.040.000

Trong năm, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Công ty.

2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty con (Công ty nắm giữ 50% vốn điều lệ)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Công ty liên kết (Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông	Công ty liên kết (Công ty nắm giữ 29% vốn điều lệ)
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đồng lớn

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (riêng)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tân Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Quý 3 năm 2024 Tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Công ty con (Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ)
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	Công ty đầu tư (Công ty nắm giữ 98% vốn điều lệ)
Chi nhánh Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai – Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chi nhánh trực thuộc Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai
Công Ty Mass Noble Investment Limited	Công ty đầu tư (Công ty nắm giữ 97,73% vốn điều lệ)

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 3-2024	Quý 3-2023
Mua hàng			
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê ki ốt	264.000.000	528.000.000
	Thuê mái nhà	60.000.000	120.000.000
Bán hàng			
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Cho thuê xe	13.636.364	81.818.183
- Chi nhánh Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Thu tiền điện	-	-
- Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Thu tiền điện	367.469.341	141.132.879
	Đi vay	12.750.000.000	
Hoạt động khác			

Ghi chú: Các giá trị giao dịch mua bán trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Số dư cuối kỳ các bên liên quan khác

Số dư cuối kỳ của các bên liên quan khác đã được trình bày tại Thuyết minh mục V.2, V.3, V.4, V.6.

3. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ;
- Dịch vụ vận chuyển hành khách;
- Sản xuất điện.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (riêng)

24



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tân Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Quý 3 năm 2024 Tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

	Doanh thu dịch vụ bán	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu điện mặt trời	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.511.075.451	60.321.364	1.359.023.242	4.930.420.057
Giá vốn hàng bán	841.396.756	90.429.645	619.115.135	1.550.941.536
Lợi nhuận gộp	2.669.678.695	(30.108.281)	739.908.107	3.379.478.521
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.152.603.424	120.898.183	1.297.937.066	4.571.438.673
Giá vốn hàng bán	1.127.610.450	116.520.908	729.310.663	1.973.442.021
Lợi nhuận gộp	2.024.992.974	4.377.275	568.626.403	2.597.996.652

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

4. So liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Riêng Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ số liệu so sánh là 30 tháng 09 năm 2023.

TP. Thủ Đức, ngày 29 tháng 10 năm 2024.

Người lập biểu/Kế toán trưởng


HÀ THỊ PHƯƠNG OANH

Tổng Giám đốc

**NGUYỄN ĐÌNH TRẠC**